

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á**  
*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015*

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	3-5
<b>Báo cáo tài chính</b>	6-36
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 9 ngày 14 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 14 tháng 07 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự ; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng ;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Buôn bán nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự ; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật) , xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 29.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ bảy trăm triệu đồng*).

Vốn điều lệ thực góp đến thời điểm 30/06/2015: 115.000.000.000đ (*Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ đồng chẵn*)

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 là: 1.608.135.496 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2015 là: 1.560.351.028 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm :

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên
Bà : An Hà My	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông : Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tuấn Kinh	Phó Tổng Giám đốc

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Sơn**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>97.757.927.992</b>	<b>79.805.867.304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>12.407.726.806</b>	<b>15.959.177.486</b>
1. Tiền	111	V.01	12.407.726.806	15.959.177.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>40.855.638.147</b>	<b>29.357.684.544</b>
1. Phải thu khách hàng	131		28.194.267.990	23.615.643.915
2. Trả trước cho người bán	132		3.996.894.224	2.439.638.024
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.664.475.933	3.302.402.605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>25.868.030.339</b>	<b>24.251.358.247</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.868.030.339	24.251.358.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>18.626.532.700</b>	<b>10.237.647.027</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.610.037.999	7.109.588.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2.533.048	2.533.048
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		11.013.961.653	3.125.525.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>85.511.882.767</b>	<b>73.543.857.606</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V.07	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>12.393.403.581</b>	<b>10.519.846.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.393.403.581	10.519.846.505
- Nguyên giá	222		25.272.204.184	22.274.107.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.878.800.603)	(11.754.261.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.340.318.827</b>	<b>170.941.652</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8.340.318.827	170.941.652
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13	<b>62.619.447.873</b>	<b>62.203.447.873</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.619.447.873	62.203.447.873
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.158.712.486</b>	<b>649.621.576</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.975.512.486	466.421.576
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		183.200.000	183.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.269.810.759</b>	<b>153.349.724.910</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.558.140.582</b>	<b>110.875.086.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.798.893.922</b>	<b>109.776.936.562</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	22.583.646.680	19.682.708.360
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		18.199.287.906	17.683.449.183
3. Người mua trả tiền trước	313		2.176.919.732	3.638.319.589
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.551.423.049	5.749.641.870
5. Phải trả người lao động	315		712.954.182	1.944.011.482
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	587.557.498	490.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	5.334.046.233	60.162.881.263
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.058.642	425.924.815
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.759.246.660</b>	<b>1.098.150.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		775.291.104	117.350.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	983.955.556	980.800.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>125.711.670.177</b>	<b>42.474.638.348</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>125.711.670.177</b>	<b>42.474.638.348</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	115.000.000.000	29.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		252.000.000	252.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.656.294.055	5.292.287.477
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		243.025.094	243.025.094
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.560.351.028	6.987.325.777
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.269.810.759</b>	<b>153.349.724.910</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25	<b>34.174.620.280</b>	<b>25.952.037.393</b>	<b>60.231.012.253</b>	<b>44.391.918.179</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-		46.394.854
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.27	<b>34.174.620.280</b>	<b>25.952.037.393</b>	<b>60.231.012.253</b>	<b>44.345.523.325</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20.204.676.034	15.024.704.032	36.053.266.685	27.115.805.561
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.969.944.246</b>	<b>10.927.333.361</b>	<b>24.177.745.568</b>	<b>17.229.717.764</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.140.849	854.419	13.868.531	10.715.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	514.188.325	526.402.978	879.641.891	953.448.439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		514.188.325	526.402.978	879.641.891	953.448.439
8. Chi phí bán hàng	24		8.964.529.743	7.427.077.032	16.953.843.778	15.189.915.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.335.818.063	2.097.878.287	4.346.612.355	4.213.221.283
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.164.548.964</b>	<b>876.829.483</b>	<b>2.011.516.075</b>	<b>(3.116.151.771)</b>
11. Thu nhập khác	31		1.564.586.688	58.094.765	1.840.795.093	153.779.365
12. Chi phí khác	32		1.790.598.994	116.363.636	1.790.598.994	116.363.636
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(226.012.306)</b>	<b>(58.268.871)</b>	<b>50.196.099</b>	<b>37.415.729</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.938.536.658</b>	<b>818.560.612</b>	<b>2.061.712.174</b>	<b>(3.078.736.042)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.31	426.478.065	-	453.576.678	-

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.512.058.593</u>	<u>818.560.612</u>	<u>(3.078.736.042)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.13	509	276	(1.037)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	70	V.13	-	-	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.424.049.641	23.227.415.238	56.636.615.714	41.353.006.637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.098.712.670)	(17.695.674.922)	(46.773.058.046)	(40.051.978.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.206.436.247)	(3.497.134.769)	(9.442.482.236)	(8.403.851.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(514.188.325)	(526.402.978)	(879.641.891)	(953.448.439)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(339.552.898)	(240.000.000)	(388.721.513)	(240.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.855.002.089	2.147.305.067	11.804.519.245	4.970.965.671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.237.196.639)	(2.060.726.570)	(32.389.687.765)	(13.564.417.415)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.117.035.049)</b>	<b>1.354.781.066</b>	<b>(21.432.456.492)</b>	<b>(16.889.723.572)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.163.011.931)	(3.204.465.983)	(11.411.822.764)	(3.204.465.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			30.000.000		30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			854.419		10.715.711
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>		<b>(10.163.011.931)</b>	<b>(7.173.611.564)</b>	<b>(11.411.822.764)</b>	<b>(7.163.750.272)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.300.000.000		29.300.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.008.753.406	17.199.475.089	35.331.947.310	31.861.711.675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.439.588.206)	(11.394.018.806)	(32.427.853.434)	(24.589.969.317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154.124.750)	-	(2.911.265.300)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>28.715.040.450</b>	<b>5.805.456.283</b>	<b>29.292.828.576</b>	<b>7.271.742.358</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>7.434.993.470</b>	<b>(13.374.215)</b>	<b>(3.551.450.680)</b>	<b>(16.781.731.486)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>4.972.733.336</b>	<b>3.383.134.513</b>	<b>15.959.177.486</b>	<b>20.151.491.784</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70 VII.	<b>12.407.726.806</b>	<b>3.369.760.298</b>	<b>12.407.726.806</b>	<b>3.369.760.298</b>

**Người lập biểu****Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Hồng Thái****Hoàng Văn Tuân****Nguyễn Văn Sơn**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 9 ngày 14 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 14 tháng 07 năm 2015 của Công ty là: 115.000.000.000đ (*Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ đồng chẵn*)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Buôn bán nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất trong tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);

- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

### **c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2015, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 30/06/2015 là chi phí kiểm toán và chi phí thuê nhà xưởng đã phát sinh nhưng chưa trả.



## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

### a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

## 13. Công cụ tài chính

### a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

### b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

## 14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Công ty sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, keo chống thấm.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**1 . TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	10.230.911.531	6.115.279.339
Tiền gửi ngân hàng	1.119.743.191	9.843.898.147
Tiền đang chuyển	1.057.072.084	0
<b>Cộng</b>	<b>12.407.726.806</b>	<b>15.959.177.486</b>

**2 . CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	8.664.475.933	3.302.402.605
<b>Cộng</b>	<b>8.664.475.933</b>	<b>3.302.402.605</b>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.047.301.330	7.083.641.411
Công cụ, dụng cụ	140.306.421	182.819.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.471.682.377	3.042.954.917
Thành phẩm	6.885.822.840	6.075.892.700
Hàng hóa	8.268.468.649	7.811.600.560
Hàng gửi đi bán	54.448.722	54.448.722
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>25.868.030.339</b>	<b>24.251.358.247</b>

**5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.533.048	2.533.048
<b>Cộng</b>	<b>2.533.048</b>	<b>2.533.048</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**6 . PHẢI THU NỘI BỘ**

**7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.512.990.463	12.537.697.184	7.085.856.669	137.563.637	22.274.107.953
Số tăng trong năm	-	2.625.368.958	372.727.273	-	2.998.096.231
- Mua trong năm		2.625.368.958	372.727.273		2.998.096.231
- Tăng khác			-		-

Đơn vị tính: VND

Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	2.512.990.463	15.163.066.142	7.458.583.942	137.563.637	25.272.204.184
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.861.621.177	5.617.793.291	4.173.283.343	101.563.637	11.754.261.448
Số tăng trong năm	181.109.425	538.176.587	402.616.149	2.636.995	1.124.539.155
- Khấu hao trong năm	181.109.425	538.176.587	402.616.149	2.636.995	1.124.539.155
Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	2.042.730.602	6.155.969.878	4.575.899.492	104.200.632	12.878.800.603
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	651.369.286	6.919.903.893	2.912.573.326	36.000.000	10.519.846.505
Tại ngày cuối năm	470.259.862	9.007.096.265	2.882.684.450	33.363.005	12.393.403.581

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH****11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	8.340.318.827	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.340.318.827</b>	<b>150.000.000</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62.619.447.873		62.203.447.873
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera- tỷ lệ sở hữu chiếm 11,55%	34.653	1.732.645.986	34.653	1.732.645.986
- Công ty Cổ phần GoldStar Việt Nam- Tỷ lệ sở hữu chiếm 18%	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH Create Capital Việt Nam- tỷ lệ sở hữu chiếm 18%		27.000.000.000		27.000.000.000
- Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Khoáng sản Hà Nội		10.000.000.000		10.000.000.000
- Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long		10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		4.886.801.887		4.470.801.887
<b>Cộng</b>		<b>62.619.447.873</b>		<b>62.203.447.873</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	-	-
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	375.512.486	466.421.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.975.512.486</b>	<b>466.421.576</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.583.646.680	19.682.708.360
- Vay ngân hàng	22.583.646.680	19.682.708.360
<b>Cộng</b>	<b>22.583.646.680</b>	<b>19.682.708.360</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.349.153.194	2.772.562.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.802.847	2.673.906.776
Thuế thu nhập cá nhân	496.467.008	303.172.443
<b>Cộng</b>	<b>5.551.423.049</b>	<b>5.749.641.870</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT	34.999.998	70.000.000
Chi phí thuê nhà xưởng	420.000.000	420.000.000
Chi phí phải trả khác	132.557.500	0
<b>Cộng</b>	<b>587.557.498</b>	<b>490.000.000</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	180.714.914	170.842.826
Bảo hiểm xã hội	932.985.307	447.491.947
Bảo hiểm y tế	19.668.690	18.505.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.200.677.322	59.526.040.680
<i>Thù lao HĐQT</i>	245.125.428	349.018.196
<i>Cổ tức phải trả</i>	3.059.747.425	3.005.762.725
<i>Các cá nhân</i>	895.804.469	56.171.259.759
<b>Cộng</b>	<b>5.334.046.233</b>	<b>60.162.881.263</b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	983.955.556	980.800.000
- Vay ngân hàng	983.955.556	980.800.000
<b>Cộng</b>	<b>983.955.556</b>	<b>980.800.000</b>

**21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>252.000.000</b>	<b>2.299.287.663</b>	<b>243.025.094</b>	<b>6.857.820.048</b>	<b>39.352.132.805</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.022.325.777	7.022.325.777
Tăng khác	-	-	2.992.999.814	-	-	2.992.999.814
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	2.970.000.000	2.970.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	3.922.820.048	3.922.820.048
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>252.000.000</b>	<b>5.292.287.477</b>	<b>243.025.094</b>	<b>6.987.325.777</b>	<b>42.474.638.348</b>
Tăng vốn trong năm nay	85.300.000.000	-	-	-	-	85.300.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.608.135.496	1.608.135.496
Tăng khác	-	-	3.364.006.578	-	-	3.364.006.578
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	2.970.000.000	2.970.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	4.065.110.244	4.065.110.244
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>252.000.000</b>	<b>8.656.294.055</b>	<b>243.025.094</b>	<b>1.560.351.029</b>	<b>125.711.670.178</b>

## b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.000.000.000	100%	29.700.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	115.000.000.000		29.700.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>115.000.000.000</b>		<b>29.700.000.000</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	29.700.000.000	29.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	85.300.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	29.700.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	11.500.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	2.970.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

**e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.512.058.593	818.560.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.512.058.593	818.560.612
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	2.970.000	2.970.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>509</b>	<b>276</b>

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	34.174.620.280	25.952.037.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.174.620.280</b>	<b>25.952.037.393</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	34.174.620.280	25.952.037.393
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.174.620.280</b>	<b>25.952.037.393</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	20.204.676.034	15.024.704.032
<b>Cộng</b>	<b>20.204.676.034</b>	<b>15.024.704.032</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.140.849	854.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.140.849</b>	<b>854.419</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	514.188.325	526.402.978
Chi phí tài chính khác	-	0
<b>Cộng</b>	<b>514.188.325</b>	<b>526.402.978</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.938.536.658	818.560.612
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN được giảm 50%	-	-
Chi phí thuế TNDN được giảm 30%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	426.478.065	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>426.478.065</b>	<b>-</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT, và Báo cáo tài chính Quý II năm 2014 của Công ty.

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn